

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**  
**DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT**

# **BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MÔ HÌNH LIÊN KẾT  
SẢN XUẤT - TIÊU THỤ CÀ PHÊ TẠI LÂM  
ĐỒNG**

**Hà Nội, 2019**

## Mục lục

I. GIỚI THIỆU CHUNG .....	3
1.1. Lý do nghiên cứu.....	3
1.2. Mục tiêu.....	5
1.2.1. Mục tiêu chung .....	5
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	5
1.3. Phương pháp thực hiện.....	5
1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin.....	5
1.3.2. Phương pháp phân tích .....	5
1.3.3. Địa bàn nghiên cứu .....	6
1.3.4. Phương pháp nghiên cứu .....	6
1.4. Nội dung nghiên cứu .....	6
II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÀ PHÊ THEO MÔ HÌNH LIÊN KẾT TẠI LÂM ĐỒNG .....	8
2.1. Tình hình sản xuất chung .....	8
2.2. Thực trạng sản xuất cà phê tại Lâm Đồng.....	10
2.2.1. Thực trạng chung của tỉnh Lâm Đồng: .....	10
2.2.2. Thực trạng sản xuất cà phê tại các huyện khảo sát: .....	11
2.3. Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng.....	13
2.3.1. Mô hình liên kết.....	13
2.3.2. Các tiêu chuẩn bền vững cần thực hiện khi tham gia các liên kết. ....	15
2.4. Những khó khăn và lợi ích khi tham gia liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng.....	17
2.5. Chi phí và hiệu quả sản xuất khi tham gia liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng. ....	19
2.6. Phân tích SWOT về liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê .....	22
III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT SẢN XUẤT - TIÊU THỤ CÀ PHÊ.....	24
3.1. Nhận định về tiềm năng phát triển liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê.....	24
3.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê.....	24
IV. KẾT LUẬN.....	26
Tài liệu tham khảo.....	27

## Danh mục hình

Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam.....	9
Hình 2: Quy mô diện tích của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát (%).....	12
Hình 3: Tỷ lệ làm hợp đồng giao dịch cà phê tại địa bàn khảo sát (%).....	13
Hình 4: Sơ đồ chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê Lâm Đồng.....	15

## Danh mục bảng

Bảng 1: Chi phí sản xuất trung bình trên diện tích 1 ha cà phê trong niên vụ 2018-2019.....	20
Bảng 2: So sánh hiệu quả sản xuất cà phê liên kết và không liên kết .....	21

# I. GIỚI THIỆU CHUNG

## 1.1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237, 2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Xét riêng đối với ngành cà phê, đây là một trong những ngành hàng nông sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê Việt Nam trong năm 2018 đạt 1.870,3 nghìn tấn, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt xấp xỉ 3,52 tỷ USD, chỉ tăng 0,57% xét trên cùng giai đoạn, chiếm 8,76% kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS)<sup>1</sup>. Giá cà phê ở mức thấp khiến lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam dù tăng đến gần 20% trong năm vừa qua nhưng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này gần tương đương với cùng kỳ năm ngoái.

Việt Nam được biết đến là quốc gia sản xuất cà phê lớn thứ hai thế giới. Tuy nhiên giá trị cà phê Việt Nam luôn ở mức thấp khi giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam luôn bị tính trừ lùi khoảng 100 USD/tấn so với giá tham chiếu tại sàn London và New York. Đây là thiệt thòi mà ngành cà phê Việt Nam trải qua trong nhiều năm qua do vấn đề về chất lượng và thương hiệu.

---

<sup>1</sup> Theo số liệu trong tổng kết ngành Nông nghiệp năm 2018

Nhìn nhận khách quan, Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn trong quá trình khẳng định thương hiệu ngành cà phê trên thị trường quốc tế. Sản lượng cà phê Việt Nam ngày một tăng cao song đảm bảo chất lượng vẫn còn là vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vấn đề dư thừa chất bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc trừ sâu còn tồn đọng trong sản phẩm ở mức cao khiến cà phê Việt Nam gặp nhiều khó khăn trước các rào cản kỹ thuật ở các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Eu, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Mặc dù vấn đề về thương hiệu và chất lượng đã được các cấp bộ ngành, từ trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nhìn nhận từ lâu, song để cải thiện tình trạng này là một bài toán nan giải. Thực trạng hiện nay cho thấy, sản xuất cà phê của Việt Nam vẫn còn manh mún, không theo quy hoạch, người dân mở rộng diện tích ở ạt khi được giá trong nhiều năm trước dẫn đến tình trạng khó kiểm soát. Theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2020, 4 tỉnh Tây Nguyên gồm: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai được xác định là vùng trọng điểm cà phê của cả nước ổn định diện tích khoảng 447.000 ha. Song theo số liệu của Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho thấy, các tỉnh Tây Nguyên hiện có 597.363 ha cà phê, vượt hơn 150.000 ha so với quy hoạch. Việc diện tích thực tế vượt xa quy hoạch đem đến hệ quả tiêu cực trong vấn đề quản lý, chất lượng sản phẩm thu hoạch, từ đó giảm tính cạnh tranh trên thị trường.

Theo thông tin thu thập từ các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê, mặc dù diện tích lớn song chất lượng cà phê thường không đảm bảo, không đáp ứng được tiêu chuẩn, yêu cầu của doanh nghiệp. Trên cùng một khu vực, chất lượng cà phê của các mảnh vườn khác nhau do người dân không áp dụng một quy chuẩn canh tác chung. Khi các đại lý thu mua, cà phê thường bị trộn lẫn sau đó chuyển bán cho doanh nghiệp. Điều này khiến khối lượng cà phê chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn của doanh nghiệp luôn ở mức hạn chế, do đó, doanh nghiệp khó có thể nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra.

Đứng trước vấn đề này, một số doanh nghiệp tại các tỉnh Tây Nguyên đã mạnh dạn áp dụng giải pháp liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê và bước đầu đã có hiệu quả trong việc ổn định về sản lượng, chất lượng đầu vào cho doanh nghiệp, đảm bảo đầu ra cho người nông dân cũng như từng bước xây dựng thương hiệu cà phê cho các vùng

tham gia vào những mô hình liên kết này. Để tìm hiểu cụ thể những thuận lợi và khó khăn cũng như tính hiệu quả trong những mô hình này, trong khuôn khổ hoạt động của dự án Vnsat 2019, hoạt động “Đánh giá hiệu quả mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng” được thực hiện.

## **1.2. Mục tiêu**

### ***1.2.1. Mục tiêu chung***

Đánh giá thuận lợi, khó khăn và tính hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê tại tỉnh Lâm Đồng.

### ***1.2.2. Mục tiêu cụ thể***

Đánh giá thực trạng các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng.

Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình liên kết sản xuất - tiêu thụ cà phê.

Nhận định về xu hướng và kế hoạch thực hiện liên kết sản xuất - tiêu thụ cà phê trong thời gian tới.

## **1.3. Phương pháp thực hiện**

### ***1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin***

(i) Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp: Các dữ liệu, thông tin thứ cấp được thu thập, phân tích để đưa ra tổng quan tình hình liên kết sản xuất - tiêu thụ cà phê.

(ii) Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phỏng vấn chuyên sâu, trực tiếp các tác nhân trực tiếp tham gia sản xuất và kinh doanh cà phê trong các mô hình liên kết, bao gồm: Doanh nghiệp thu mua chế biến, đại lý, HTX sản xuất, và nông dân trồng cà phê.

(iii) Tham vấn chuyên gia: Phỏng vấn, lấy ý kiến một số chuyên gia, cán bộ chuyên môn trong ngành cà phê tại địa bàn khảo sát.

### ***1.3.2. Phương pháp phân tích***

Phương pháp phân tích được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu là phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh và phân tổ thống kê. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng

phương pháp phân tích SWOT để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê.

### **1.3.3. Địa bàn nghiên cứu**

Để nghiên cứu chi tiết mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực địa tại Lâm Đồng – một trong những tỉnh có diện tích, sản lượng cà phê lớn nhất vùng Tây Nguyên. Lâm Đồng cũng là địa phương thu hút nhiều doanh nghiệp xuất nhập khẩu lớn, có liên kết với đại lý và nông dân, bao tiêu sản phẩm và hỗ trợ người dân trong quá trình canh tác. Hai huyện thuộc địa bàn điều tra bao gồm Bảo Lộc và Di Linh, là những huyện tiêu biểu mang tính đại diện cho toàn tỉnh.

### **1.3.4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu tại bàn: Dựa trên các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu đã thực hiện trong và ngoài nước, nghiên cứu tiến hành tổng quan và kế thừa các kết quả nghiên cứu để đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê Việt Nam.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: Trao đổi trực tiếp với các chuyên gia, cán bộ địa phương để khai thác thông tin, tư liệu, ý kiến của các chuyên gia về các vấn đề trong sản xuất và kinh doanh cà phê theo mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ tại Việt Nam và tại địa phương.

Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với các đối tượng tham gia canh tác, sản xuất kinh doanh cà phê tại Lâm Đồng, bao gồm: 100 nông dân, 16 hợp tác xã (HTX) đại lý thu mua, và 4 doanh nghiệp.

## **1.4. Nội dung nghiên cứu**

Nghiên cứu tìm hiểu thực trạng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê tại địa phương và tìm hiểu những thuận lợi khó khăn trong việc liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa các tác nhân trong mô hình. Cụ thể:

(i) Thực trạng, tính hiệu quả của mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê tại Việt Nam và tại tỉnh Lâm Đồng

(ii) Những thuận lợi và khó khăn trong việc xây dựng và duy trì mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê.

(iv) Tiềm năng phát triển và nhân rộng mô hình tiêu thụ cà phê trong tương lai



## **II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÀ PHÊ THEO MÔ HÌNH LIÊN KẾT TẠI LÂM ĐỒNG**

### **2.1. Tình hình sản xuất chung**

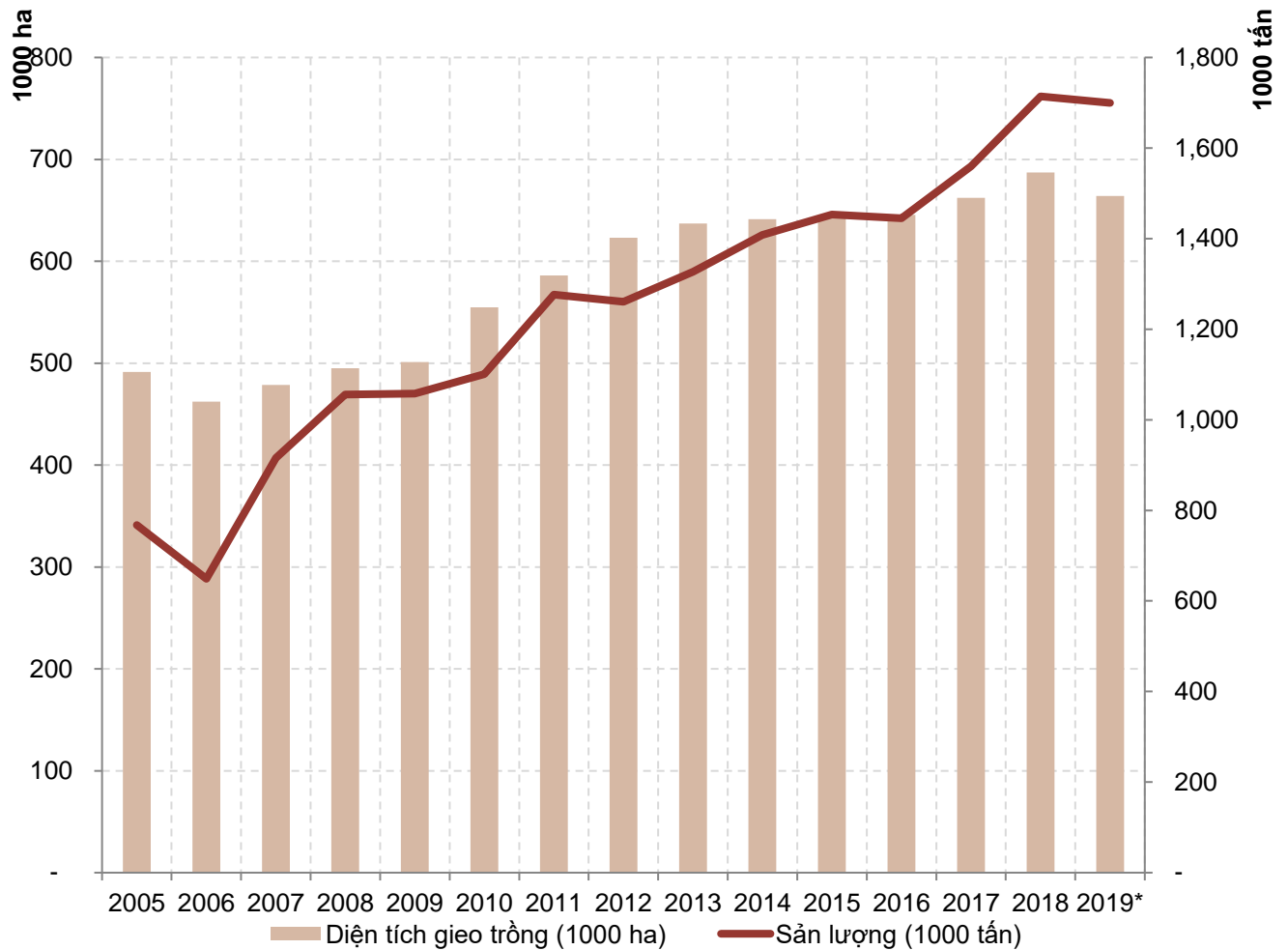
Việt Nam được chia thành hai vùng khí hậu phù hợp cho sản xuất cà phê. Vùng Tây Nguyên có đất đỏ bazan, rất thuận lợi để trồng cà phê vối và các tỉnh miền Bắc, với độ cao phù hợp (khoảng 6-800 m) phù hợp với cà phê chè.

Việt Nam trồng hai loại cà phê chính: cà phê vối (Robusta) và cà phê chè (Arabica), trong đó, diện tích cà phê vối chiếm tới hơn 95% tổng diện tích gieo trồng. Cà phê chủ yếu được trồng ở các vùng đồi núi phía Bắc và Tây Nguyên. Diện tích cà phê tập trung nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên, tại các tỉnh như Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và chủ yếu là cà phê vối. Diện tích cà phê của khu vực này chiếm tới 72% tổng diện tích cả nước và sản lượng cũng chiếm khoảng 92% tổng sản lượng cả nước. Cà phê chè trồng chủ yếu ở vùng Nam Trung Bộ, vùng núi phía Bắc do các vùng này ở vùng cao hơn, nhưng với diện tích và sản lượng rất khiêm tốn, tập trung nhiều ở các tỉnh Quảng Trị, Sơn La.

Theo số liệu của Cục Trồng trọt (Bộ NNPTNT), diện tích cà phê cả nước đến năm 2018 là gần 690.000ha. Trong đó, vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ có hơn 625.000ha. Riêng tại Tây Nguyên đã có đến 622.000ha với năng suất bình quân cà phê nhân đạt 2,6 tấn/ha. Khu vực Tây Nguyên có tới 86.000ha cà phê vối đã già cỗi, trồng trên 20 năm (chiếm 13,8% tổng diện tích) và gần 40.000ha cà phê dưới 20 năm tuổi năng suất thấp, cần được tái canh, thay thế bằng các giống cà phê mới chất lượng.

Tính đến cuối năm 2018, diện tích tái canh cà phê cả nước đạt 110.000ha (91% kế hoạch). Tổng diện tích cà phê trồng tái canh và ghép cải tạo tại Tây Nguyên đến năm 2019 là hơn 118.000ha. Trong các địa phương ở vùng này, tỉnh Lâm Đồng có diện tích trồng tái canh và ghép cải tạo cao nhất, hơn 58.000ha (đạt trên 127%, kế hoạch đến 2020 là 45.600ha).

Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam



*Nguồn: Tổng cục thống kê, 2019*

Về thời tiết, theo Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam (VICOFA), cà phê năm nay dự báo bị ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu, tác động bởi hiện tượng El nino. Theo Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây Nguyên, mùa mưa 2019 đến muộn hơn so với quy luật, một số hồ đập trong vùng lượng nước thấp hơn rất nhiều so với các năm. Cùng nhận định, theo dự báo của nhiều trung tâm dự báo khí tượng thủy văn hàng đầu thế giới cho đến nay đều nhận định rằng: năm 2019 sẽ là một năm nóng, thậm chí là nóng nhất trong lịch sử quan trắc của nhân loại. Nguyên nhân được xác định là do tác động của biến đổi khí hậu và hiện tượng El Nino.

Do diễn biến thời tiết không thuận lợi, các khu vực trồng cà phê chính phải thực hiện biện pháp trữ nước để đảm bảo có đủ nước tưới trong những giai đoạn khô hạn cao điểm.

## **2.2. Thực trạng sản xuất cà phê tại Lâm Đồng**

### **2.2.1. Thực trạng chung của tỉnh Lâm Đồng:**

Cà phê là ngành hàng chiến lược và là nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh Lâm Đồng với diện tích canh tác gần 174 ngàn ha. Trong đó, diện tích cà phê chè đạt 12.700 ha, giảm 45% so với năm 2013. Tuy nhiên diện tích cà phê vối tăng nên tổng diện tích trồng cà phê tăng hơn 14 ngàn ha so với 4 năm trước, nguyên nhân chủ yếu do nhiều diện tích cây trồng kém hiệu quả như chè, điều, dâu tằm, vườn tạp... đã dần được người dân chuyển sang canh tác cà phê bằng các loại giống mới.

Lâm Đồng là tỉnh có nhiều ưu thế về cây cà phê. Thứ nhất, Lâm Đồng là tỉnh có diện tích cà phê đứng thứ hai trong cả nước (sau Đắk Lắk). Thứ hai, Lâm Đồng là địa phương sở hữu một vùng đất có cây cà phê arabica chất lượng cao nhất Việt Nam từ trước đến nay. Và thứ ba, theo chiến lược phát triển đã được hoạch định thì cà phê arabica là loại cây trồng được ưu tiên hàng đầu của tỉnh. Với ba yếu tố đó, việc xác định xây dựng Lâm Đồng trở thành trung tâm cà phê arabica của cả nước và là một trong những vùng cà phê arabica chất lượng cao của thế giới.

Cà phê được trồng chính tại các huyện Bảo Lộc, Di Linh và một phần ở Đức Trọng, Lâm Hà, Đà Lạt với ba chủng loại chính là Arabica, Robusta và Charri với chất lượng tốt, đặc biệt là chủng loại cà phê Arabica ở Đà Lạt. Ngoài ra, tỉnh còn có một số vùng sản xuất cà phê chất lượng cao, sản xuất cà phê bền vững như Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh, Đức Trọng... Không những thế, tỉnh còn có tiểu vùng khí hậu thích hợp để phát triển cà phê chè cao cấp, hữu cơ và chất lượng cao (Đà Lạt, Lạc Dương, Lâm Hà, Đơn Dương... với diện tích cây cà phê chè khoảng 17.100,6 ha, diện tích kinh doanh 16.333,5 ha) đây là lợi thế để Lâm Đồng mở rộng diện tích cà phê chè, nâng cao chất lượng cà phê, tăng giá trị sản phẩm và tính cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Về canh tác bền vững, hiện Lâm Đồng đã xây dựng và phát triển thành công gần 57 ngàn ha cà phê được cấp chứng chỉ bền vững theo các tiêu chuẩn quốc tế UTZ, 4C, chiếm 33% tổng diện tích canh tác, đồng thời hình thành được 5 vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao, với quy mô diện tích khoảng 1.500 ha tại các huyện Lâm Hà, Bảo Lâm, Lạc Dương và Di Linh. Tỉnh cũng đẩy mạnh thực hiện đề án tái canh cà phê, xây dựng vùng sinh thái để chuyển sang trồng cà phê chè, tận dụng thế mạnh vùng sinh thái cà phê chè vốn được tự nhiên ưu đãi, đặc biệt là khu Cầu Đất thuộc thành phố Đà Lạt.

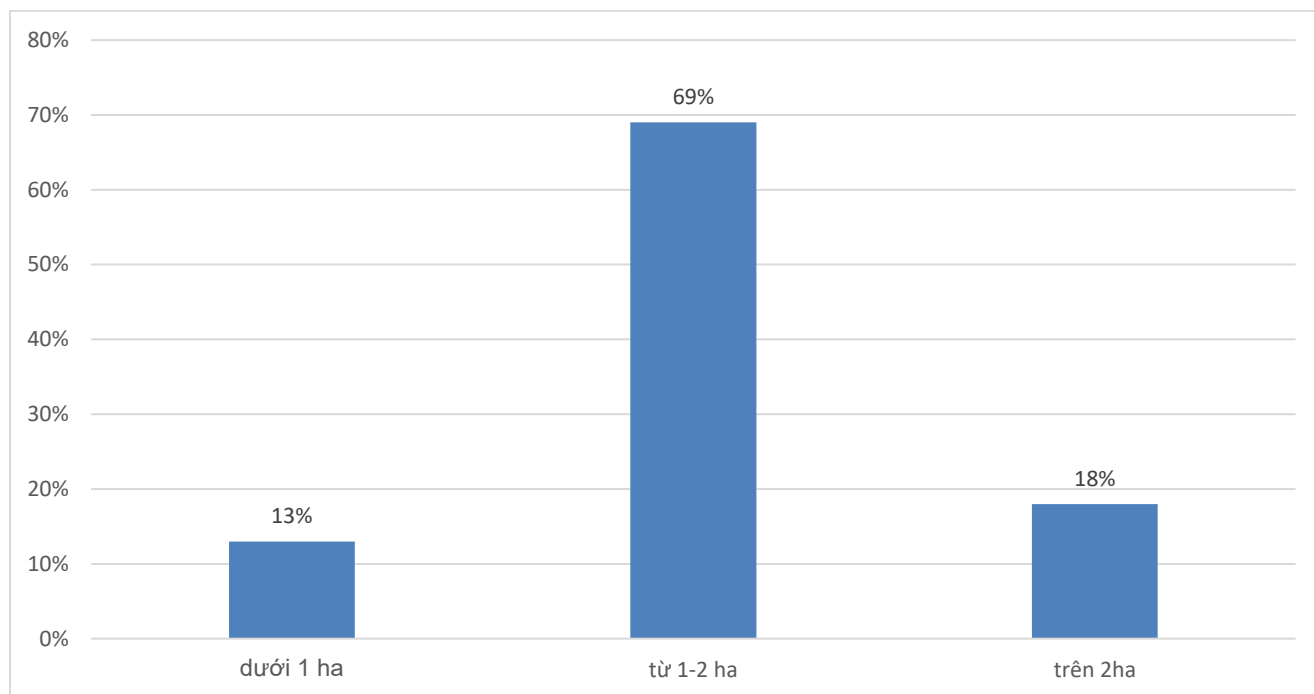
Bên cạnh những thuận lợi trên, sản xuất cà phê của tỉnh Lâm Đồng cũng đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như: Thị trường tiêu thụ cà phê của tỉnh chủ yếu là cà phê Robusta mới qua sơ chế; tổn thất sau thu hoạch chiếm trên 10%; sản xuất còn nhỏ lẻ, đa phần cà phê được sơ chế tại hộ gia đình với công nghệ chế biến đơn giản. Hạ tầng cho bảo quản, chế biến còn yếu và thiếu (thiếu sân phơi, kho bảo quản, máy sấy...). Một bộ phận người dân chưa nhận thức được hết ý nghĩa, tầm quan trọng của việc sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn và chuỗi liên kết nên việc tiêu thụ cà phê và giá cả còn phụ thuộc vào sự biến động của thị trường, thiếu tính bền vững. Ngoài ra, chế biến cà phê bột và cà phê hòa tan còn chưa tương xứng với vùng nguyên liệu, công nghệ còn đơn giản, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu quy mô lớn. Bên cạnh đó, trên 80% sản lượng cà phê trước khi bán ra thị trường được nông dân trên địa bàn thu hái, bảo quản, cất giữ với các kỹ thuật hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng cao. Những khó khăn trên đòi hỏi cơ quan quản lý cần có những giải pháp cụ thể để tháo gỡ và hỗ trợ để ngành cà phê của tỉnh phát triển bền vững.

### ***2.2.2. Thực trạng sản xuất cà phê tại các huyện khảo sát:***

#### *Quy mô canh tác:*

Diện tích canh tác trung bình của các hộ trong địa bàn khảo sát ở mức 1,69 ha. Số hộ có diện tích canh tác dưới 2ha chiếm đến 82%, trong khi đó số hộ có diện tích canh tác lớn hơn 3 ha chỉ chiếm khoảng 16%. Quy mô vườn cà phê của các hộ chủ yếu ở mức 1,5ha. Tại huyện Bảo Lâm, hơn 92,8% số hộ khảo sát có diện tích vườn cà phê từ 2ha trở xuống, diện tích trung bình đạt 1,26 ha/hộ, trong khi đó tại huyện Di Linh, 76,5% số hộ có diện tích từ 2ha trở xuống, diện tích trung bình đạt 1,87ha/hộ.

Hình 2: Quy mô diện tích của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát (%)

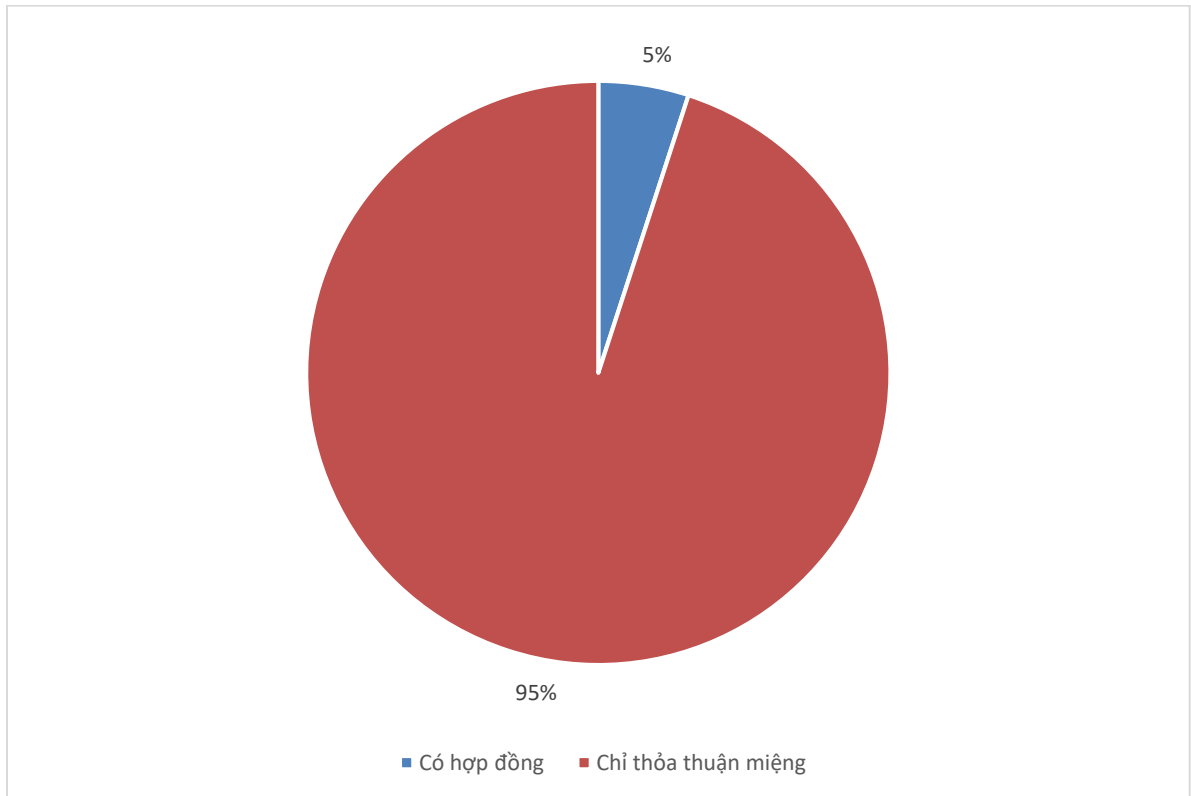


*Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2019*

### *Ký kết hợp đồng*

Thông qua phỏng vấn, 95% số hộ được hỏi cho biết họ không ký hợp đồng mua bán, bao tiêu sản phẩm cà phê. Các hộ chỉ đơn thuần ký gửi sản phẩm tại các đại lý, khảo sát giá cả biến động hàng ngày và “chốt bán” khi mức giá trong ngày được như mong muốn. chỉ 5% số hộ có hợp đồng do những hộ này bán trực tiếp với các công ty chế biến nhỏ trên địa bàn. Phương thức giao dịch không hợp đồng này vốn là phương thức truyền thống chưa thể thay đổi do chuỗi sản xuất cà phê tại đây phát triển chưa chặt chẽ. Chính vì thế, đã có những trường hợp thương lái ôm hàng bỏ trốn, gây thiệt hại nặng nề cho người nông dân.

Hình 3: Tỷ lệ làm hợp đồng giao dịch cà phê tại địa bàn khảo sát (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2019

## 2.3 Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng

### 2.3.1 Mô hình liên kết

Trên địa bàn khảo sát, liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê có một mô hình chung, có sự ràng buộc nhất định giữa các tác nhân. Các tác nhân chính trong chuỗi bao gồm: người nông dân, thương lái, các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê.

- Người nông dân: Sau khi thu hoạch, người nông dân tập trung hàng trữ trong nhà kho của mình, hoặc đem ký gửi tại các đại lý. Do giá cà phê biến động theo buổi trong ngày nên các hộ dân có thể chờ đợi một mức giá phù hợp để “chốt” giá bán. Việc ký gửi giữa người nông dân và đại lý chỉ dựa trên một tờ giấy viết tay, hầu như không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên người dân và các đại lý làm việc dựa trên uy tín lâu năm nên việc “hợp đồng miệng” vẫn còn phổ biến trên địa bàn khảo sát. Đây là phương thức giao dịch truyền thống từ lâu và chưa thể thay đổi do chuỗi sản xuất cà phê tại đây chưa

phát triển chặt chẽ. Các hộ dân cho biết, việc ký kết biên bản, hợp đồng cụ thể là không cần thiết, bởi xưa nay các hộ không gặp trực tiếp khi làm việc với đại lý theo hình thức trên.

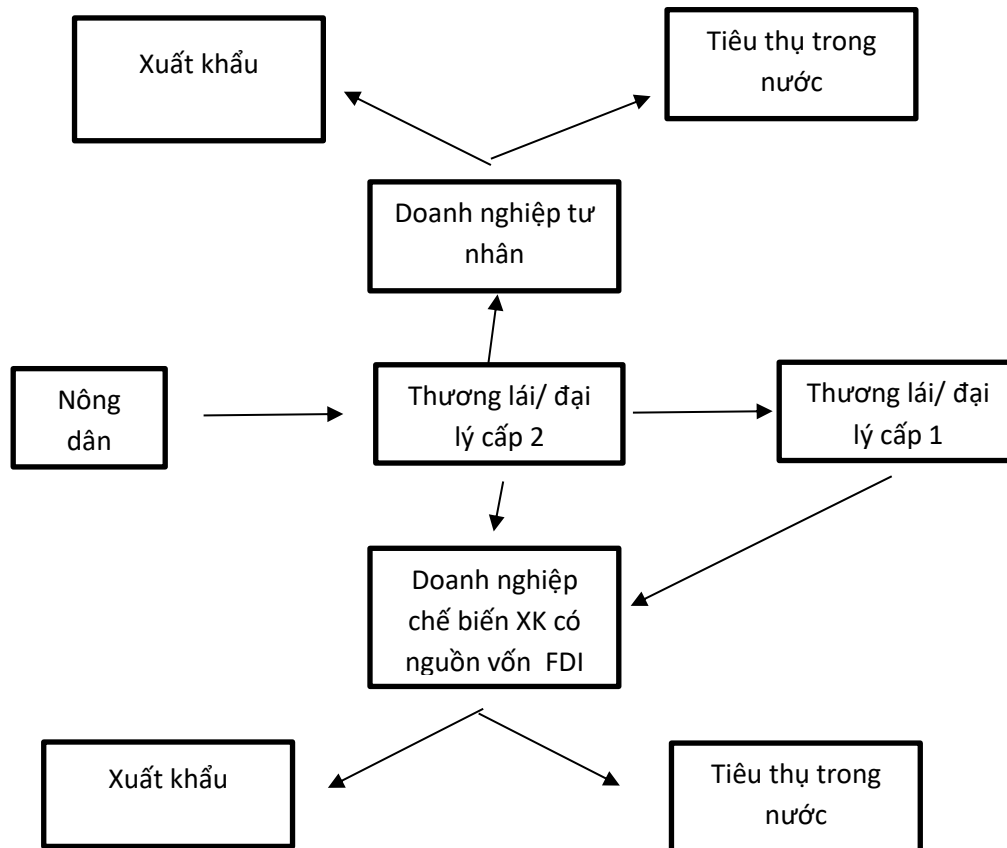
Một số hộ nông dân có đăng ký bán cà phê thu hoạch cho đại lý với một khối lượng nhất định ngay từ đầu mùa, đảm bảo đại lý bao tiêu đúng khối lượng đã đăng ký. Các hộ dân lựa chọn hình thức này thường đã có liên kết lâu năm với đại lý, có phương thức canh tác ổn định, thực hành sản xuất bền vững, đảm bảo được yêu cầu của đại lý. Đây cũng là các hộ cung cấp chính cà phê sản xuất an toàn bền vững để đại lý ký kết với các doanh nghiệp thu mua lớn hoặc doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

- Đại lý/ thương lái: là tác nhân thu mua cà phê trực tiếp từ người nông dân. Tác nhân này thường chia làm 2 cấp: Cấp 01 là những doanh nghiệp, hoạt động tương tự như một đại lý, thương lái song quy mô lớn. Các doanh nghiệp này chủ yếu thu mua từ các đại lý với mạng lưới đại lý rộng khắp trải dài trên nhiều khu vực. Sau khi thu mua được khối lượng hàng đủ lớn, họ bán cho các công ty chế biến xuất khẩu. Cấp 02 là những doanh nghiệp đóng vai trò chính là thương lái, thu mua sản phẩm trực tiếp từ người nông dân trên một địa bàn nhất định.

- Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu: được chia làm 2 loại, bao gồm doanh nghiệp tư nhân, hợp tác thu mua các sản phẩm trực tiếp từ người dân và đại lý và doanh nghiệp có nguồn vốn FDI, thường là các doanh nghiệp lớn, chỉ thu mua từ các đại lý. Các doanh nghiệp tư nhân có đầu tư máy móc sơ chế và bán các loại cà phê thành phẩm, bán chủ yếu ở thị trường trong nước song phần lớn chỉ thu mua nguyên liệu, sơ chế qua rồi bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Các doanh nghiệp có yếu tố vốn FDI, theo luật pháp quy định, không được phép liên kết thu mua trực tiếp từ người dân nên họ chỉ làm việc với công ty, đại lý để thu mua. Liên kết giữa họ luôn được thực hiện thông qua hợp đồng cụ thể.

Mô hình chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê trên địa bàn khảo sát như sau:

Hình 4: Sơ đồ chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê Lâm Đồng



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2019

### 2.3.2 Các tiêu chuẩn bền vững cần thực hiện khi tham gia các liên kết.

Các doanh nghiệp trên địa bàn khảo sát cho biết việc cạnh tranh ứng dụng kỹ thuật tiêu chuẩn an toàn bền vững là xu thế và đang được các doanh nghiệp coi là điều kiện tiên quyết để ký kết hợp đồng với đại lý, thương lái và nông dân. Các doanh nghiệp có nhu cầu tiêu chuẩn khác nhau, song tập chung chính tại 2 tiêu chuẩn là 4C, UTZ certified và Vietgap.

Việc cạnh tranh có ứng dụng kỹ thuật tiêu chuẩn an toàn bền vững là chiến lược lâu dài, bởi người dân bán cà phê có chứng nhận chỉ hưởng mức giá thưởng. Đại lý chỉ chi trả cho nông hộ với giá trị bằng khoảng 1/3 so với tổng mức giá thưởng. Các sản phẩm



cà phê có chứng nhận hay không đều được tiêu thụ theo mức giá thị trường. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê chứng nhận, thu hút các doanh nghiệp có uy tín đầu tư xây dựng nhà máy chế biến để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành hàng cà phê.

### **Tiêu chuẩn 4C:**

Cà phê canh tác theo tiêu chuẩn 4C (canh tác dựa trên những tiêu chuẩn về kinh tế, môi trường, xã hội) được xem là loại hình phổ biến nhất do yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản dễ tiếp cận đối với người dân. Cà phê 4C được những người nông dân trồng với cam kết giảm thiểu sử dụng thuốc trừ sâu nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho người làm việc, và nhiều hơn thế nữa. Tính đến 2014, hơn 397.000 nông dân và 1.176.000 nhân công trên thế giới tuân theo quy tắc 4C<sup>2</sup>. Tính đến cuối năm 2014, tỉnh Lâm Đồng có hơn 193.000 tấn cà phê được sản xuất theo tiêu chuẩn 4C.<sup>3</sup>

### **Tiêu chuẩn UTZ Certified**

UTZ Certified là chương trình chứng nhận toàn cầu đảm bảo sản xuất một cách có trách nhiệm. Chương trình này bao gồm hỗ trợ nông dân thông qua đào tạo, bảo vệ môi trường thông qua kiểm định nghiêm ngặt các chất độc hại và đất đai canh tác, quan tâm đến đời sống công nhân và cộng đồng một cách toàn diện thông qua thiết lập các tiêu chuẩn đối với người sản xuất cà phê: về cơ sở vật chất y tế, giáo dục, nước sinh hoạt và nhà ở đáp ứng nhu cầu của cả cộng đồng. UTZ Certified hoạt động tại Việt Nam theo giấy phép số 40-000001, cấp lần đầu ngày 25/10/2006. Tính đến thời điểm 2017, 22 đơn vị nhà máy chế biến xuất khẩu, 30.798 hộ với diện tích 43,9 nghìn ha cà phê có chứng nhận UTZ Certified. Tỉnh Lâm Đồng có 7.781 hộ với 15.647 ha cà phê đạt chuẩn chứng nhận này.<sup>4</sup>

### **Tiêu chuẩn VietGAP**

---

<sup>2</sup> Diễn đàn đối thoại và triển vọng ngành hàng cà phê 2014

<sup>3</sup> Báo cáo Diễn đàn đối thoại và triển vọng ngành hàng cà phê 2014

<sup>4</sup> Báo cáo hoạt động cập nhật đến 24/9/2018 của tổ chức chứng nhận UTZ tại Việt Nam

Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho cà phê được ban hành theo Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT ngày 9/11/2010, quy định các nguyên tắc, nội dung, phương thức quản lý và thực hành các hoạt động trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh, kiểm tra và chứng nhận sản phẩm cà phê nhân tại Việt Nam.

Để tiếp tục nâng cao giá trị sản phẩm cà phê, tỉnh Lâm Đồng đang tập trung nhiều giải pháp để thúc đẩy phát triển cà phê theo chuỗi nông sản toàn cầu, trong đó có việc đẩy mạnh thực hiện đề án tái canh cà phê; xây dựng vùng sinh thái để chuyển sang trồng cà phê chè, nơi đây có thổ nhưỡng phù hợp với sinh thái cà phê chè, đặc biệt là tại Cầu Đất- Đà Lạt.

#### **2.4. Những khó khăn và lợi ích khi tham gia liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng.**

Thông qua thảo luận trực tiếp, các tác nhân trong chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê tại địa bàn khảo sát cho biết tham gia liên kết đem lại nhiều lợi ích, giảm thiểu nhiều khó khăn so với không liên kết.

##### *Về lợi ích:*

Các hộ nông dân trồng cà phê khẳng định, trước đây vấn đề giá cả và đầu ra sản phẩm luôn là thách thức lớn nhất song khi tham gia chuỗi liên kết, đầu ra sản phẩm luôn được đảm bảo. Các hộ được ưu tiên ký gửi tại các đại lý, không lo lắng về kho chứa bảo quản, không gặp tình trạng sản phẩm không có nơi tiêu thụ. Các đại lý, ngoài bao tiêu sản phẩm đã được ký kết từ đầu vụ, còn hỗ trợ cho nông dân ứng trước vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với lãi suất rất thấp, thậm chí không có lãi suất. Do đó, nhiều hộ nông dân mặc dù vốn canh tác hạn hẹp vẫn có thể “dùng trước – trả tiền sau”, đảm bảo không bị gián đoạn sản xuất. Các vật tư đầu vào mua tại các đại lý thường chất lượng đảm bảo hơn sản phẩm trôi nổi ngoài thị trường. Những hộ áp dụng các biện pháp kỹ thuật an toàn bền vững còn được các đại lý chi trả chênh lệch giá bán so với cà phê thường từ 100-300 đồng/ kg. Mặc dù mức chi trả này được các hộ đánh giá còn thấp song đã khuyến khích người dân sản xuất theo hướng an toàn. Trong chuỗi liên kết, các hộ dân còn được doanh nghiệp, đại lý cung cấp đầy đủ các thông tin

về giá cả, thị trường, thời tiết, tập huấn kỹ thuật. Đây là những lợi thế mà các hộ không tham gia chuỗi liên kết không được tiếp cận.

Các đại lý tham gia liên kết cũng đưa ra nhiều lợi thế, cụ thể: Nguồn hàng từ các “hợp đồng miệng” với người dân tương đối đảm bảo, tạo điều kiện cho các đại lý mạnh dạn ký kết hợp đồng cung ứng cho các công ty chế biến xuất khẩu. Sản phẩm các hộ trong chuỗi liên kết thường đồng đều về chất lượng, độ, đen và hàm lượng tạp chất, thuận lợi cho việc phân loại và đảm bảo được các tiêu chí doanh nghiệp yêu cầu.

Các doanh nghiệp chế biến tham gia ký kết hợp đồng tiêu thụ với các đại lý luôn nhận được đầy đủ số lượng hàng như trong thỏa thuận. Điều này giúp doanh nghiệp đảm bảo được việc giao hàng cho các đối tác được thuận lợi và đúng tiến độ. Do ký kết tập trung, cà phê doanh nghiệp thu mua đồng đều về chất lượng. Các doanh nghiệp thường dựa vào kết quả giao dịch với các đại lý để có những hỗ trợ, thưởng riêng nhằm giữ mối làm ăn và tăng uy tín, tin tưởng lẫn nhau.

#### *Về khó khăn:*

Mặc dù liên kết giữa đại lý và doanh nghiệp thường có hợp đồng cụ thể, mối liên kết giữa đại lý và nông dân lại thực hiện rất lỏng lẻo, không thông qua giấy tờ, pháp lý. Việc “hợp đồng miệng” đôi khi đem lại những rắc rối, tranh chấp giữa các tác nhân với nhau. Do không ký kết chặt chẽ, hiện tượng “hủy kèo” khi có biến động về giá còn diễn ra khiến việc liên kết chưa được các hộ dân cũng như đại lý thực sự tin tưởng. Một tỷ lệ không nhỏ lên tới 23,8% số hộ tại Đà Lạt, 13,7% số hộ tại Di Linh và 10,7% số hộ tại Bảo Lâm cùng phàn nàn về vấn đề này khi được phỏng vấn. Việc không có hợp đồng bằng văn bản khó có thể đảm bảo quyền lợi cho các tác nhân liên quan.

Mối quan hệ giữa các tác nhân dù được củng cố bằng những hỗ trợ bằng tiền thưởng thêm, tạm ứng vật tư nông nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật... song vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được kỳ vọng của các hộ nông dân. Khi tham gia liên kết, các hộ phải áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất an toàn để tăng chất lượng cà phê. Điều này khiến tăng chi phí sản xuất song giá bán lại không thay đổi đáng kể. Mức cộng thưởng 100 đồng/kg, số tiền không đáng kể so với công sức đầu tư thêm và chi phí để xin cấp giấy chứng nhận nên không thu hút được người nông dân.

Thực tế xu hướng sản xuất cà phê áp dụng kỹ thuật canh tác an toàn bền vững đang là xu hướng và ngày càng được nhiều doanh nghiệp coi là yếu tố bắt buộc để tham gia liên kết. Vì vậy, nhiều hộ dân còn canh tác theo kinh nghiệm, chưa được tập huấn bài bản khó có thể đăng ký tham gia vào các chuỗi. Trong khi đó, chi phí xin cấp chứng nhận an toàn bền vững tốn kém, chỉ được nhà nước hỗ trợ trong 1-2 năm đầu, người dân không đủ chi phí để tiếp tục duy trì các năm sau khiến việc đảm bảo canh tác bền vững còn gặp khó khăn. Chưa kể đến 90% số hộ có diện tích vườn nhỏ dưới 1-2 ha, là khó khăn cho quá trình sản xuất cà phê theo chuẩn bền vững. Do đó việc tuân thủ và kiểm soát quy trình sản xuất an toàn còn gặp nhiều bất cập.

Trong chuỗi liên kết còn qua nhiều trung gian như đại lý cấp 2, cấp 1 rồi mới đến doanh nghiệp nên giá bán ra của người nông dân chưa được tối ưu. Tiền thưởng của doanh nghiệp cũng qua nhiều trung gian nên đến tay người nông dân cũng còn hạn chế.

Nông dân chưa mạnh dạn đến gặp trực tiếp doanh nghiệp lớn để bán hàng mà chỉ bán cho các thương lái hoặc đại lý thu mua. Vì những đơn vị này dễ dàng trong thu mua, thậm chí mua cả cà phê tươi, cung cấp cả vật tư đầu vào như phân bón, giống cà phê, thuốc bảo vệ thực vật cho nông dân theo hình thức tín chấp trả chậm, giúp nông dân có vốn để chăm sóc cây trồng mà không phải tìm tới tín dụng đen... Nhưng khi bán, họ sẽ tìm cách lấy lãi nhiều hơn bằng cách trừ hao như độ ẩm, tạp chất, trung bình mỗi ký nông dân mất khoảng 500 đồng. Trong khi nếu tới với doanh nghiệp lớn, họ cũng bị trừ những nhưng chỉ mất khoảng 100 đồng/kg.

Hạn chế về dòng vốn gây cản trở việc mở rộng hợp tác liên kết của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cho biết muốn hỗ trợ về giá và ứng vật tư cho người dân song doanh nghiệp gặp khó

## **2.5. Chi phí và hiệu quả sản xuất khi tham gia liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê tại Lâm Đồng.**

Theo đánh giá chung của các hộ khảo sát, tham gia chuỗi sản xuất – tiêu thụ cà phê chỉ khác biệt về chi phí áp dụng các tiêu chuẩn bền vững theo yêu cầu của các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Tuy nhiên, việc áp dụng quy trình theo tiêu chuẩn ATBV mà họ đang áp dụng không quá phức tạp, không quá khó so với trình độ và khả năng áp

dụng của gia đình và đem lại nhiều lợi ích về việc giảm chi phí vật tư nông nghiệp và tăng năng suất chất lượng cà phê.

Bảng 1: Chi phí sản xuất trung bình trên diện tích 1 ha cà phê trong niên vụ 2018-2019

TT	Hạng mục	Chi phí theo 1 ha (1.000 đồng/kg)	Tỷ trọng (%)
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>27.500</b>	<b>44.9</b>
1	Phân bón: vô cơ	16.250	26.6
2	Phân bón: Hữu cơ	6.000	9.8
3	Thuốc BVTV	2.450	4.0
4	Điện, nhiên liệu	2.800	4.6
<b>II</b>	<b>Công lao động</b>	<b>33.700</b>	<b>55.1</b>
1	Cắt, tía cành	8.750	14.3
2	Bơm nước	300	0.5
3	Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới	4.250	6.9
4	Thu hái	18.300	29.9
5	Xay xát, sơ chế	2.100	3.4
<b>III</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	<b>61.200</b>	<b>100</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng thu nhập</b>	<b>119.000</b>	

*Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2019*

Bảng chi phí trên được tổng hợp dựa trên kết quả thảo luận phỏng vấn sâu với các hộ dân ngẫu nhiên trên địa bàn khảo sát. Kết quả khảo sát và tính toán cho thấy chi phí sản xuất cà phê trung bình vào khoảng 61,2 triệu đồng/ha. Trong đó, chi phí vật tư, bao gồm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật và điện nước trung bình là 27,5 triệu đồng/ha, chiếm 44,9% tổng chi phí sản xuất. Chi phí công lao động, từ khâu cắt tía cành, bơm nước, làm cỏ bón phân, vét bồn tưới cho đến thu hái xay xát hết 33,7 triệu đồng, chiếm 55,1% trong tổng chi phí.

Với sản lượng trung bình khoảng 3.5 tấn nhân xô/ ha, mức giá bán hiện tại là 34.000 đồng/kg, thu nhập từ cà phê của các hộ khoảng 119 triệu đồng, bà con sẽ lãi khoảng 57,8 triệu đồng/ha.

Bảng 2: So sánh hiệu quả sản xuất cà phê liên kết và không liên kết

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Không liên kết	Có liên kết	So sánh liên kết/ không liên kết (%)
Năng suất cà phê	kg/ha	3,400	3,500	102.9
Giá bán trung bình	đồng/kg	33,800	34,000	100.6
Chi phí sản xuất	đồng/ha	65,200,000	61,200,000	93.9
Giá trị sản lượng	đồng/ha	114,920,000	119,000,000	103.6
Thu nhập	đồng/ha	49,720,000	57,800,000	116.3

*Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018-2019*

Thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật, chi phí mỗi vụ giảm khoảng 4 - 5 triệu đồng/ha so với chi phí cho 1ha cà phê sản xuất theo các biện pháp truyền thống. Bên cạnh đó, mức giá thường khi bán giúp tăng một phần thu nhập cho người dân. Tính toán dựa trên số liệu từ người dân, thu nhập của các hộ dân tham gia liên kết sản xuất tiêu thụ thường cao hơn 16,3% so với hộ nằm ngoài chuỗi liên kết.

Tuy nhiên, để đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định sản xuất cà phê sạch chất lượng, đòi hỏi quy trình rất nghiêm ngặt. Đó là vùng đất và nguồn nước tưới cà phê phải đảm bảo sạch, không bị ô nhiễm. Trong quá trình trồng, cây được bón bằng phân vi sinh, phân hữu cơ chế ủ từ vỏ cà phê mà tuyệt đối không được phun thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ. Vùng trồng phải có cây che bóng mát, tạo điều kiện tốt để cà phê phát triển. Chỉ

được chọn những quả chín hồng đào (đạt tiêu chuẩn hàm lượng đường) để thu hái nhằm giữ hương vị cũng như chất lượng cà phê.

Các hộ đã áp dụng nhiều phương pháp để ứng dụng sản xuất an toàn, bao gồm dùng máy cắt cỏ thay vì xịt thuốc trừ cỏ, cách làm này tận dụng cỏ đã cắt để làm phân, giúp đất tơi xốp và bảo vệ môi trường, bảo vệ được các vi sinh vật có lợi. Nông dân cũng chỉ bón phân vừa đủ theo nhu cầu dinh dưỡng của cây cà phê trong từng thời kỳ. Cây nào bị bệnh thì các hộ chỉ xử lý cây đó thôi thay vì phải bỏ thuốc cả vườn. Việc thu hái quả chín khiến hạt quả nặng hơn, chất lượng cũng theo đó tăng lên.

## **2.6 Phân tích SWOT về liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê**

**Điểm mạnh:** Liên kết với đại lý/ doanh nghiệp giúp hộ nông dân nâng cao kỹ thuật canh tác, tăng năng suất cà phê, tăng thu nhập, giải quyết khó khăn về vốn. Về phía doanh nghiệp, liên kết với hộ nông dân giúp doanh nghiệp có nguồn nguyên liệu ổn định, nâng cao chất lượng sản phẩm và doanh nghiệp kiểm soát được chất lượng sản phẩm. Đây là nền tảng quan trọng góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

**Hạn chế:** Về phía hộ nông dân, những hạn chế bao gồm:

- i) Không có hợp đồng liên kết hoặc phá hợp đồng (16% số hộ lựa chọn),
- ii) Giá bán không cao hơn giá thị trường (18,3% số hộ),
- iii) Không có nhiều hỗ trợ khi tham gia liên kết (12.8%).

Bên cạnh những hạn chế khi thực hiện liên kết, phần lớn các hộ nông dân gặp khó khăn về vốn để đầu tư cho sản xuất cà phê và khó khăn trong tiếp cận nguồn vật tư đầu vào có chất lượng. Người dân không có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng do không được hỗ trợ về lãi suất. Bên cạnh đó tình trạng phân bón kém chất lượng xuất hiện trong khắp các vùng trồng cà phê, trong khi nông dân không có khả năng phân biệt phân bón “thật”, “giả”. Đây là một trong những lý do dẫn đến việc nhiều nông hộ bón lượng phân hóa học nhiều hơn mức quy định (hướng dẫn của doanh nghiệp) để duy trì năng suất cà phê.

Về phía doanh nghiệp, kết quả khảo sát đã chỉ ra 2 yếu tố chủ yếu làm cản trở việc phát triển mối liên kết với hộ nông dân trong sản xuất và tiêu thụ cà phê là do quy mô sản xuất của hộ nhỏ (55% doanh nghiệp đánh giá) và nông dân không tuân thủ quy trình sản xuất theo cam kết về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch và chế biến (18% số doanh nghiệp đánh giá). Bên cạnh đó, bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực tài chính yếu, dẫn đến thiếu chủ động trong thu mua nguyên liệu và chậm thanh toán tiền hàng cho nông dân. Điều này làm hạn chế việc duy trì và phát triển liên kết bền vững với hộ nông dân.

**Cơ hội:** Phát triển mô hình liên kết hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê có những cơ hội:

- i) Chính sách khuyến khích của Nhà nước về liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản;
- ii) Áp lực cầu về sản phẩm cà phê chất lượng cao, có truy xuất nguồn gốc, tạo động lực để phát triển mô hình liên kết hộ nông dân và doanh nghiệp;
- iii) Cơ hội áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và chế biến cà phê.

**Thách thức:**

- i) Thị trường tiêu thụ sản phẩm cà phê có chứng nhận không ổn định khiến cho các doanh nghiệp thu hẹp quy mô liên kết với hộ nông dân (trong nhiệm vụ vừa qua, các nhà rang xay kiểm soát phần lớn thị trường sản phẩm cà phê có chứng nhận như Nestle, JDE, cắt giảm đáng kể lượng nhập khẩu cà phê có chứng nhận, đặc biệt là cà phê chứng nhận 4C, các doanh nghiệp có quy mô liên kết lớn như Công ty Simeco, Công ty Anh Minh, Công ty Armajaro, Công ty Trung Nguyên đều đồng loạt giảm mạnh lượng thu mua cà phê có chứng nhận từ các hộ liên kết);
- ii) Rủi ro về giá cả do thị trường biến động, đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến những đổ vỡ trong việc thực hiện hợp đồng;
- iii) Việc tiếp cận chính sách ưu đãi của Nhà nước khó khăn (đặc biệt là chính sách tín dụng), là thách thức đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện liên kết với hộ nông dân.



### **III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT SẢN XUẤT - TIÊU THỤ CÀ PHÊ**

#### **3.1. Nhận định về tiềm năng phát triển liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê**

Ngành cà phê Việt Nam nói chung đang phát triển không theo quy hoạch, diện tích canh tác đang vượt quy hoạch của năm 2020 khiến sản lượng cà phê đang ở mức cao trong khi chất lượng chưa đồng đều. Bên cạnh đó 90% nông hộ trồng cà phê có diện tích dưới 2ha, manh mún, nhỏ lẻ. Các công ty nước ngoài thu mua cà phê Việt Nam ngày càng có những quy định khắt khe hơn về tiêu chuẩn và chất lượng, quan tâm nhiều hơn đến cà phê chế biến ướt, đánh bóng, không đen, yêu cầu cà phê phải được canh tác áp dụng kỹ thuật an toàn bền vững, các nhà rang xay có xu hướng quan tâm hơn đến chỉ dẫn địa lý và cà phê có xuất xứ mang thương hiệu. Do đó, để đáp ứng được các vấn đề trên, việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ là điều cần thiết.

Đồng tình theo nhận định trên, các doanh nghiệp, đại lý và nông dân trong khuôn khổ khảo sát cho rằng, liên kết trong sản xuất tiêu thụ đang là bước tiến phù hợp với nhu cầu phát triển. Các tác nhân trong chuỗi cần có mối liên hệ chặt chẽ để đảm bảo đầu vào, đầu ra sản phẩm, chất lượng sản phẩm mới có thể nâng cao lợi nhuận và thu nhập cho các tác nhân trong chuỗi. Liên kết cũng giúp cho việc kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm được thực hiện dễ dàng hơn. Đây không chỉ là xu hướng tại Việt Nam mà còn là xu hướng chung của các nước sản xuất cà phê trên thế giới. Liên kết sản xuất tiêu thụ là bước đi tầm chiến lược lâu dài để có thể nâng cao chất lượng cà phê Việt Nam, tạo điều kiện đưa hàng Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khó tính trên thế giới, gây dựng được thương hiệu và gia tăng giá trị cho cà phê Việt.

#### **3.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy liên kết sản xuất – tiêu thụ cà phê.**

- Nâng cao năng lực hộ nông dân: Liên kết với doanh nghiệp có nghĩa là hộ nông dân đã tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê toàn cầu với những yêu cầu khắt khe về chất lượng, về an toàn lao động cũng như bảo đảm lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường. Vì vậy, để thúc đẩy liên kết bền vững hộ nông dân và doanh nghiệp cần: i) Nâng cao nhận thức của nông dân về vai trò và sự cần thiết của liên kết đối với việc tăng cường sức mạnh của hộ trong chuỗi cung ứng cà phê; ii) Nâng cao năng lực tổ chức sản

xuất của hộ nông dân, bao gồm áp dụng nghiêm ngặt quy trình sản xuất, thu hái và chế biến để cải thiện chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu đối tác nhập khẩu.

- Tăng cường hỗ trợ từ phía doanh nghiệp đối với hộ nông dân:

i) Hỗ trợ kỹ thuật bằng cách tăng cường đội ngũ cán bộ (cả về số lượng và trình độ) để bảo đảm tư vấn kỹ thuật và quản lý, giám sát chặt chẽ quy trình sản xuất của hộ nông dân. Hình thành các nhóm hoặc tổ hợp tác, mỗi nhóm cử một nhóm trưởng, là người am hiểu kỹ thuật tốt nhất và có kỹ năng tổ chức giỏi, được tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu về kỹ thuật, về trách nhiệm cộng đồng, xã hội, bảo vệ môi trường. Các tổ trưởng có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn nông dân thực hiện nghiêm túc quy trình sản xuất. Doanh nghiệp có quy chế ưu đãi đối với các tổ trưởng (ví dụ hàng năm doanh nghiệp tổ chức cho đi tham quan học tập kinh nghiệm, đi tham dự hội chợ, hội nghị, hội thảo về phát triển sản xuất cà phê, đi thăm hoặc tiếp xúc với các khách hàng là các nhà nhập khẩu uy tín,...).

ii) Hỗ trợ vật tư đầu vào bằng cách lựa chọn và đàm phán với các nhà cung cấp (máy móc, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) có uy tín để cung ứng cho hộ nông dân nhằm bảo đảm chất lượng, chủng loại và giá cả hợp lý. Doanh nghiệp có thể ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp và cho nông dân chậm thanh toán hoặc trừ vào tiền mua cà phê với mức lãi suất ưu đãi. Sự hỗ trợ này không chỉ góp phần giải quyết khó khăn của hộ nông dân mà còn đóng vai trò thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ giữa các bên tham gia.

- Nhà nước tạo điều kiện về cơ chế, chính sách giúp các doanh nghiệp thực thi tốt vai trò nòng cốt, dẫn dắt trong mối liên kết, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến chính sách tín dụng, giúp doanh nghiệp ổn định tần số cung ứng và tăng khả năng cạnh tranh. Các hỗ trợ bao gồm i) Áp dụng mức trần lãi suất cho vay phù hợp đối với các doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu cà phê; ii) Kéo dài thời gian vay vốn tín dụng xuất khẩu tối đa lên 36 tháng (thay vì thời gian 12 tháng trước đây); iii) Đơn giản hóa thủ tục vay vốn để kịp thời giải ngân cho doanh nghiệp; iv) Áp dụng lãi suất ưu đãi cho vay đối với mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, nới rộng mức cho vay tương ứng với giá trị của dự án vay vốn.

Đối với mô hình liên kết theo chuỗi giá trị khép kín từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ và doanh nghiệp không có đủ tài sản bảo đảm, ngân hàng có thể cho vay không tài sản bảo đảm trên cơ sở kiểm soát dòng tiền.

Tăng cường năng lực nghiên cứu phát triển thị trường cho doanh nghiệp, đặc biệt là cần tìm hiểu và nắm vững xu hướng cầu. Doanh nghiệp có thị trường đầu ra ổn định, duy trì tốt khả năng cạnh tranh, là điều kiện để quan hệ liên kết diễn ra trôi chảy và thông suốt. Phát triển kỹ năng đàm phán kinh doanh và coi trọng uy tín kinh doanh. Kỹ năng đàm phán tốt sẽ đem lại cho doanh nghiệp nhiều cơ hội trong kinh doanh, hạn chế tình trạng thua thiệt (bị ép giá, phải chấp nhận mức trừ lùi cao).

#### **IV. KẾT LUẬN**

Liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê tại địa bàn khảo sát có một mô hình chung giữa các tác nhân là nông dân, đại lý/ thương lái và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. Mỗi liên kết tập trung vào các lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, hỗ trợ vật tư, phân bón, máy móc và chia sẻ thông tin. Sự liên kết đã mang lại những lợi ích rõ rệt cho cả 2 bên tham gia và giải quyết được phần nào những khó khăn hiện hữu của người sản xuất cà phê như kỹ thuật canh tác, chất lượng sản phẩm, tiếp cận đầu vào và tiêu thụ sản phẩm cũng như đảm bảo sản lượng cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc duy trì và phát triển liên kết giữa các tác nhân còn nhiều hạn chế và thách thức, đặc biệt là việc tuân thủ quy trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận chính sách hỗ trợ.

Để thúc đẩy liên kết bền vững hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê cần: i) Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và nhận thức của nông dân về vai trò của liên kết đối với việc tăng cường sức mạnh của hộ trong chuỗi cung ứng cà phê; ii) Tăng cường hỗ trợ từ phía doanh nghiệp đối với hộ nông dân về kỹ thuật sản xuất và tiếp cận vật tư đầu vào; iii) Nhà nước tạo điều kiện về cơ chế, chính sách giúp các doanh nghiệp thực thi tốt vai trò nòng cốt, dẫn dắt trong mỗi liên kết; iv) Tăng cường năng lực nghiên cứu phát triển thị trường, đặc biệt là cần tìm hiểu và nắm vững xu hướng cầu.

## Tài liệu tham khảo

1. UTZ Certified Việt Nam, Báo cáo hoạt động cập nhật đến 24/9/2018 của tổ chức chứng nhận UTZ tại Việt Nam.
2. Cục Bảo vệ Thực vật – Bộ NNPTNT, Báo cáo tình hình dịch bệnh 2018 tỉnh Lâm Đồng.
3. Tổng cục Hải Quan, Báo cáo khối lượng xuất khẩu 2018.
4. Báo Tin Tức, Tái canh cà phê ở Tây Nguyên, 20/04/2017
5. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lâm Đồng, 2016, Hiện trạng sản xuất và định hướng ngành hàng cà phê Lâm Đồng đến năm 2020
6. Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, 2017, Báo cáo chuỗi giá trị ngành hàng cà phê tại tỉnh Lâm Đồng, Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững - VnSAT
7. United State Department of Agriculture, Organic integrity database: List of Certified Organic Operation, <https://organic.ams.usda.gov/integrity/>
8. Vietnambiz – Báo cáo thị trường cà phê quý III - 2019